

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2026/HNGĐ-ST
Ngày 25-8-2026
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
chung giữa chị X và anh T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Tiến Đông

Bà Vũ Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Đặng Xuân Tự - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 191/2026/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa **số 60/2026/QĐXXST-HNGĐ** ngày 17 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lâm Thị X, sinh ngày 01/01/1970; Số CCCD: 036170011697, cấp ngày 30/8/2021; Nơi cư trú: Thôn T, xã N, tỉnh Ninh Bình.

- *Bị đơn:* anh Lê Ngọc T, sinh ngày 23/01/1975; Số CCCD: 036075019876, cấp ngày 21/6/2021; Nơi cư trú: Thôn T, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Chị X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Lâm Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Ngọc T đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 02-10-2007 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là UBND xã N, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì

thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Anh Tú thường xuyên có lời nói xúc phạm danh dự và bạo hành thể chất đối với chị. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên can nhưng anh T không sửa đổi, bản thân chị X đã nhiều lần đòi thoại để gia đình hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay chị X xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn đề nghị ly hôn anh Lê Ngọc T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Lê Thị Ngọc Thủy sinh ngày 16/12/2008, giới tính nữ. Hiện nay cháu T1 đang sống cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi cháu T1. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ chung: Chị và anh T không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đơn khởi kiện của chị Lâm Thị X, các tài liệu kèm theo đơn và văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án cho anh Lê Ngọc T. Thông qua gia đình, anh T biết việc chị X khởi kiện nhưng không đến Tòa án làm việc. Anh Tú không gửi văn bản trình bày ý kiến, không tham gia phiên họp và phiên hòa giải.

Tại bản tự khai cháu Lê Thị Ngọc T1 trình bày nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng là tiếp tục được ở với chị X để thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt của cháu T1.

Tại Biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 29/7/2026 đại diện UBND xã N, tỉnh Ninh Bình cung cấp thông tin: Chị Lâm Thị X và anh Lê Ngọc T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn T, xã N, tỉnh Ninh Bình. Chị X và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là UBND xã N, tỉnh Ninh Bình ngày 02-10-2007. Tại Giấy chứng nhận kết hôn, mục “Họ và tên chồng” ghi là “Lê Ngọc T” nhưng tại mục “Chữ ký của chồng” ghi là “Lê Văn T2”. Qua xác minh, đã có cơ sở xác nhận Lê Ngọc T và Lê Văn T2 là một người. Về con chung, anh T2 và chị X có 01 con chung là Lê Thị Ngọc Thủy sinh ngày 16/12/2008, giới tính nữ. Về mâu thuẫn trong quá trình chung sống do chị X anh T2 không có đơn đề nghị cơ sở hòa giải, nên chính quyền địa phương không nắm được cụ thể nguyên nhân, tình trạng mâu thuẫn. Nay chị X có đơn đề nghị ly hôn, địa phương có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án, không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70,72 BLTTDS.

Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án khi nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 là đúng quy định tại Điều 238 BLTTDS.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lâm Thị X; xử ly hôn giữa chị Lâm Thị X và anh Lê Ngọc T. Về con chung, căn cứ Điều 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị Lâm Thị X tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Thị Ngọc T1; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là chị Lâm Thị X khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn đối với anh Lê Ngọc T. Tại thời điểm thụ lý vụ án, anh Lê Ngọc T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn T, xã N, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – tỉnh Ninh Bình.

Chị X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Tú đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị X và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu và ngày 02-10-2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là UBND xã N, tỉnh Ninh Bình. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về mâu thuẫn vợ chồng, theo trình bày của chị X thì nguyên nhân do bất đồng sâu sắc về quan điểm sống và tính cách, vợ chồng nên anh chị không có sự chia sẻ, thấu hiểu, thường xuyên xảy ra va chạm; anh T có lời nói xúc phạm danh dự và hành vi bạo hành thể chất chị. Mặc dù chị X và gia đình đã nhiều lần hòa giải, can ngăn để vợ chồng hàn gắn cùng nuôi dạy con nhưng đều không thành.

Phía anh T, sau khi Tòa án tổng đạt hợp lệ, thông qua người nhà, anh T đã biết việc chị X khởi kiện. Ông Lê Ngọc Đ (bố đẻ anh T) xác nhận anh trả lời tùy chị X khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Mặc dù Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng anh T không đến Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia phiên họp hòa giải là thể hiện ý chí bỏ mặc và không mong muốn hàn gắn tình cảm gia đình.

Chị X xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà đề nghị cho chị được ly hôn anh T. Do đó, căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị Lâm Thị X về việc ly hôn anh Lê Ngọc T.

[2.2] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Chị X và anh T có 01 con chung là Lê Thị Ngọc T1, sinh ngày 16/12/2008, hiện tại đang sống cùng chị X. Xét lời trình bày của nguyên đơn về việc có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung, đối chiếu nguyện vọng của cháu T1. Trên cơ sở xem xét điều kiện hoàn cảnh của các bên nhằm bảo đảm sự phát triển về mọi mặt của con chung. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung cho chị X tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Lê Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do chị X không yêu cầu).

[2.3] Về tài sản chung và công nợ chung:

Chị X trình bày vợ chồng không có tài sản và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Tú không có yêu cầu, đề nghị gì. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí:

Chị Lâm Thị X phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa chị Lâm Thị X và anh Lê Ngọc T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Ngọc T1, sinh ngày 16/12/2008 cho chị Lâm Thị X tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên. Anh Lê Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị X.

Anh Lê Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; đồng thời anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị X.

3. Về án phí:

Chị Lâm Thị X phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn đồng) chị X đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000215 ngày 14 tháng 7 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị X đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 9 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Nam Hồng;
- Dương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thuý Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Tiến Đông Vũ Thị Duyên

Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị X đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA